

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 709/2026/DS-PT

Ngày: 21-8-2026

V/v tranh chấp: “Chia di sản
thừa kế theo quy định pháp
luật và hủy giấy chứng nhận
quyền sử dụng đất”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP**

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Trương Vĩnh Hữu.

Các thẩm phán: Ông Trần Hữu Tính.

Bà Nguyễn Ái Đoan.

Thư ký ghi biên bản phiên toà: Bà Nguyễn Thị Trúc Hương – Thẩm tra viên.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa: Bà
Bùi Thị Thanh Bạch - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 14 và 21 tháng 8 năm 2026, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh
Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự đã thụ lý số:
378/2026/TLPT-DS ngày 01 tháng 6 năm 2026 về việc tranh chấp “Chia di sản
thừa kế theo quy định pháp luật và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất”;

Do bản án dân sự sơ thẩm số 16/2026/DS-ST ngày 22/01/2026 của Toà án
nhân dân Khu vực 4 - tỉnh Đồng Tháp bị kháng cáo

Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 1103/2026/QĐXXPT-DS ngày
02/6/2026 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Huỳnh Thanh S, sinh năm 1955 (chết ngày 10/10/2021);

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông S:

- Nguyễn Thị T, sinh năm 1960;

Địa chỉ: ấp B, xã B, tỉnh Đồng Tháp.

- Huỳnh Thị Tú U, sinh năm 1983;

- Huỳnh Thanh N, sinh năm 1987;

Cùng địa chỉ: số I C T, Phường P, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện ủy quyền của bà T, chị U, anh N:

Huỳnh Thị Kim H, sinh năm 1958; (có mặt)

Địa chỉ: ấp B, xã B, tỉnh Đồng Tháp.

Huỳnh Thị Kim H, sinh năm 1958;(có mặt)

Huỳnh Thị S1, sinh năm 1966;

Đại diện ủy quyền của bà Huỳnh Thị S1:

Huỳnh Thị Kim H, sinh năm 1958;(có mặt)

Cùng địa chỉ: ấp B, xã B, tỉnh Đồng Tháp.

Huỳnh Văn N1, sinh năm 1963;(có mặt)

Số căn cước: 082063014072, cấp ngày 25/9/2023;

Địa chỉ: ấp B, xã B, tỉnh Đồng Tháp.

Huỳnh Văn P, sinh năm 1970;(có mặt)

Số căn cước: 082070014084, cấp ngày 20/8/2021;

Địa chỉ: ấp B, xã B, tỉnh Đồng Tháp.

2. *Bị đơn:* Nguyễn Thị T1, sinh năm 1971;

Số căn cước: 082171005099;

Địa chỉ: ấp B, xã B, tỉnh Đồng Tháp.

Đại diện theo ủy quyền của bị đơn Nguyễn Thị T1:

Nguyễn Hà P1, sinh năm 2003;(có mặt)

Số căn cước: 082303018157, cấp ngày 15/6/2021;

Địa chỉ: Số E - P, khu phố B, phường T, tỉnh Đồng Tháp.

**. Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà T1:(có mặt)*

Luật sư – Võ Tuấn Vĩnh T2 – Thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Đ.

Huỳnh Kim N2, sinh năm 1997; (vắng mặt)

Địa chỉ: ấp B, xã B, tỉnh Đồng Tháp.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

Ủy ban nhân dân huyện C;

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng:

Ủy ban nhân dân xã B, tỉnh Đồng Tháp;

Đại diện theo pháp luật:

Lê Văn C – Chủ tịch; (có văn bản xin vắng mặt)

Địa chỉ: ấp B, xã B, tỉnh Đồng Tháp.

Đình Bình P2;

Đại diện theo pháp luật:

Dương Tấn N3, sinh năm 1953; (có văn bản xin vắng mặt)

Địa chỉ: ấp B, xã B, tỉnh Đồng Tháp.

**. Người kháng cáo:* Nguyễn Thị T là người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn Huỳnh Thanh S; Nguyên đơn Huỳnh Thị Kim H, Huỳnh Thị S1, Huỳnh Văn N1, Huỳnh Văn P; Trần V là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn Nguyễn Thị T1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**. Theo bản án sơ thẩm, nguyên đơn các nguyên đơn gồm người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Huỳnh Thanh S là bà Nguyễn Thị T, chị Huỳnh Thị Tú U, anh Huỳnh Thanh N; bà Huỳnh Thị Kim H; bà Huỳnh Thị S1; ông Huỳnh Văn N1; ông Huỳnh Văn P cùng trình bày:*

Cha các nguyên đơn là cụ Huỳnh Văn V1, sinh năm 1929 (chết năm 1983), mẹ là cụ Trần Thị C1, sinh năm 1929 (chết năm 2012). Cha mẹ có tổng cộng 07 người con ông Huỳnh Thanh S (đã chết) những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tô tụng của ông S là bà Nguyễn Thị T, chị Huỳnh Thị Tú U, anh Huỳnh Thanh N; bà Huỳnh Thị Kim H; bà Huỳnh Thị S1; ông Huỳnh Văn N1; Ông Huỳnh Văn P và ông Huỳnh Văn N4 (đã chết) những người thừa kế ông N4 là bà Nguyễn Thị T1 và chị Huỳnh Kim N2.

Lúc còn sống cụ C1 có tạo lập được phần đất diện tích 796,0m² tại ấp B, xã B, huyện C, tỉnh Tiền Giang (nay là ấp B, xã B, tỉnh Đồng Tháp) trên đất có căn nhà tường cấp 04 diện tích khoảng 200m². Sau khi cụ C1 chết không để lại di chúc để lại tài sản cho ai, nên khi cụ C1 chết các anh em đã họp mặt gia đình để thỏa thuận phân chia tài sản nhưng các anh em không thống nhất. Ngày 24/12/2014, Ủy ban nhân dân xã B tiến hành hòa giải tranh chấp nhưng không thành, cho đến đầu năm 2019 mới phát hiện ông Huỳnh Văn N4 đã tự ý đăng ký kê khai lần đầu đối với toàn bộ phần đất này và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa số 01, tờ bản đồ số 16, diện tích 796,0m² theo số phát hành CI434529, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất CH03582 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp vào ngày 06/12/2017 cho ông Huỳnh Văn N4 đại diện hộ gia đình đứng tên (cấp trước khi ông N4 chết).

Sau đó, các nguyên đơn yêu cầu bà Nguyễn Thị T1 (vợ ông N4) và chị Huỳnh Kim N2 (con ông N4) chia di sản thừa kế theo quy định pháp luật nhưng bà T1 và chị N2 không đồng ý nên phát sinh tranh chấp.

Các nguyên đơn yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết:

Xác định thửa số 01, tờ bản đồ số 16, diện tích 796,0m² theo số phát hành CI 434529, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất CH 03582 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp vào ngày 06/12/2017 cho ông Huỳnh Văn N4 đại diện hộ gia đình đứng tên đây là di sản của cụ Trần Thị C1 chết để lại;

Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa số 01, tờ bản đồ số 16, diện tích 796,0m² theo số phát hành CI 434529, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất CH 03582 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp vào ngày 06/12/2017 cho ông Huỳnh Văn N4 đại diện hộ gia đình đứng tên;

Chia thừa kế theo quy định pháp luật đối với thửa đất số 01, tờ bản đồ số 16, diện tích 796,0m² theo số phát hành CI 434529, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất CH 03582 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp vào ngày 06/12/2017 cho ông Huỳnh Văn N4 đại diện hộ gia đình đứng tên làm 06 kỷ phần bằng nhau, xin nhận toàn bộ quyền sử dụng đất và hoàn lại kỷ phần thừa kế cho bà T1 và chị N2.

Tại tòa, các nguyên đơn xin rút lại yêu cầu khởi kiện về việc chia tài sản gắn liền với đất là 01 căn nhà diện tích 106,5m²; 01 căn nhà diện tích 49,6m²; căn gác diện tích 33,6m²; nhà kho diện tích 551,7m², mái che diện tích 54,4m²; mái che diện tích 250,04m², phần tường nhà thờ đã bị đập đi, bờ kè bị hư hỏng;

01 bộ bàn ghế cẩm thạch (01 bàn tròn + 04 ghế ngồi), 02 bộ ngựa gỗ đỏ (01 bộ 02 tấm và 01 bộ 03 tấm).

** Tại bản tự khai các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn chị Huỳnh Kim N2 và tại phiên tòa anh Trần Vũ L đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà Nguyễn Thị T1 trình bày:*

Thửa số 01, tờ bản đồ số 16, diện tích 796,0m² theo sổ phát hành CI 434529, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất CH 03582 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp vào ngày 06/12/2017 cho ông Huỳnh Văn N4 đại diện hộ gia đình đứng tên đây là tài sản của hộ gia đình ông N4 được nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hợp pháp. Tuy nguồn gốc đất là của cụ C1 nhưng cụ C1 đã cho phần đất này vào năm 1996, đến năm 2003 cụ C1 thay mặt anh N4 đăng ký mới và ông N4 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 2017, nên những giấy tờ cấp cho cụ C1 trước đây đã thu hồi. Ngoài ra, trên đất có tài sản gắn liền là nhà, kho..., trong quá trình sử dụng thì bà T1 đã sửa chữa. Trước đây ông N1 là chủ có hợp đồng tặng cho ông N4 doanh nghiệp tư nhân T4, nên tài sản trên đất là của ông N4.

Do đó, nay bà T1 và chị N2 không đồng ý với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn về việc yêu cầu chia thừa kế đối với thửa đất số 01, tờ bản đồ số 16, diện tích 796,0m² tại ấp B, xã B, tỉnh Đồng Tháp.

** Tại biên bản ghi lời khai ngày 11/11/2025 của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Dương Tấn Nghĩa L1 đại diện theo pháp luật của Đình Bình P2 trình bày như sau:*

Theo sơ đồ bản vẽ ngày 10/7/2023, bà T1 chỉ ranh giới giữa thửa đất số 01, tờ bản đồ số 16, diện tích 829,3m² với ranh đất của Đình Bình P2 quản lý sử dụng thì phần ranh đất bà T1 chỉ đã lấn qua đất của Đình Bình P2 43,9m², hiện tại bà T1 đã trả lại phần diện tích này cho Đình Bình P2 rồi, nên ranh đất giữa Đình Bình P2 với bà T1 hai bên không có tranh chấp gì nữa, nên nay Đình Bình P2 không có yêu cầu hay tranh chấp gì trong vụ án này.

Bản án dân sự sơ thẩm số 16/2026/DS-ST ngày 22/01/2026 của Tòa án nhân dân Khu vực 4 - tỉnh Đồng Tháp, đã quyết định:

Áp dụng các Điều 649, 650, 651 Bộ luật dân sự; điểm c khoản 1 Điều 217, khoản 2 Điều 244, 227, 228, 271, 272, 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 136, Điều 152 Luật đất đai năm 2024; Điều 12, Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án; Điều 2 Luật người cao tuổi.

Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn ông Huỳnh Thanh S có người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng bà Nguyễn Thị T, chị Huỳnh Thị Tú U, anh Huỳnh Thanh N; bà Huỳnh Thị Kim H; bà Huỳnh Thị S1; ông Huỳnh Văn N1 và ông Huỳnh Văn P về việc chia tài sản gắn liền với đất là 01 căn nhà diện tích 106,5m²; 01 căn nhà diện tích 49,6m²; căn gác diện tích 33,6m²; nhà kho diện tích 551,7m², mái che diện tích 54,4m²; mái che diện tích 250,04m², phần tường nhà thờ đã bị đập đi, bờ kè bị hư hỏng; 01 bộ bàn ghế

cẩm thạch (01 bàn tròn + 04 ghế ngồi), 02 bộ ngựa gỗ đỏ (01 bộ 02 tấm và 01 bộ 03 tấm).

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Huỳnh Thanh S có người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng bà Nguyễn Thị T, chị Huỳnh Thị Tú U, anh Huỳnh Thanh N; bà Huỳnh Thị Kim H; bà Huỳnh Thị S1; ông Huỳnh Văn N1 và ông Huỳnh Văn P.

Xác định thửa số 01, tờ bản đồ số 16, diện tích 796,0m² tại ấp B, xã B, tỉnh Đồng Tháp theo sổ phát hành CI 434529, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất CH 03582 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp vào ngày 06/12/2017 cho ông Huỳnh Văn N4 đại diện hộ gia đình đứng tên đây là tài sản của cụ Trần Thị C1.

Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa số 01, tờ bản đồ số 16, diện tích 796,0m² tại ấp B, xã B, tỉnh Đồng Tháp theo sổ phát hành CI 434529, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất CH 03582 do UBND huyện C cấp vào ngày 06/12/2017 cho ông Huỳnh Văn N4 đại diện hộ gia đình đứng tên.

Giao toàn bộ phần đất thửa số 01, tờ bản đồ số 16, diện tích 796,0m² tại ấp B, xã B, tỉnh Đồng Tháp giao cho bà Nguyễn Thị T1 và chị Huỳnh Kim N2 quản lý sử dụng (trong đó có 01 kỷ phần thừa kế mà bà Nguyễn Thị T1 và chị Huỳnh Kim N2 được nhận diện tích 132,6m²) kèm theo bản đồ địa chính khu đất (trích đo) ngày 10/7/2023 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C (nay là Chi nhánh Văn phòng Đ) có tứ cận như sau: Hướng Đông giáp đất Đình Bình P2; Hướng Tây giáp đường bê tông; Hướng Nam giáp đất bà Nguyễn Thị T1, bà Nguyễn Thị K; Hướng Bắc giáp đường bê tông sông B.

Do toàn bộ phần đất thửa số 01, tờ bản đồ số 16, diện tích 796,0m² tại ấp B, xã B, tỉnh Đồng Tháp nằm trong hành lang bảo vệ an toàn Cầu Trắng nên bà T1 và chị N2 chỉ được quản lý, sử dụng chứ không được quyền liên hệ cấp giấy đối với phần đất này.

Buộc bà Nguyễn Thị T1 và chị Huỳnh Kim N2 chia lại kỷ phần thừa kế theo quy định pháp luật cho những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Huỳnh Văn S2 là bà Nguyễn Thị T, chị Huỳnh Thị Tú U, anh Huỳnh Thanh N với số tiền 288.566.000 đồng (Hai trăm tám mươi tám triệu năm trăm sáu mươi sáu ngàn đồng).

Buộc bà Nguyễn Thị T1 và chị Huỳnh Kim N2 chia lại kỷ phần thừa kế theo quy định pháp luật cho bà Huỳnh Thị Kim H với số tiền 288.566.000 đồng (Hai trăm tám mươi tám triệu năm trăm sáu mươi sáu ngàn đồng).

Buộc bà Nguyễn Thị T1 và chị Huỳnh Kim N2 chia lại kỷ phần thừa kế theo quy định pháp luật cho bà Huỳnh Thị S1 với số tiền 288.566.000 đồng (Hai trăm tám mươi tám triệu năm trăm sáu mươi sáu ngàn đồng).

Buộc bà Nguyễn Thị T1 và chị Huỳnh Kim N2 chia lại kỷ phần thừa kế theo quy định pháp luật cho bà Huỳnh Văn N1 với số tiền 288.566.000 đồng (Hai trăm tám mươi tám triệu năm trăm sáu mươi sáu ngàn đồng).

Buộc bà Nguyễn Thị T1 và chị Huỳnh Kim N2 chia lại kỷ phần thừa kế theo quy định pháp luật cho bà Huỳnh Văn P với số tiền 288.566.000 đồng (Hai trăm tám mươi tám triệu năm trăm sáu mươi sáu ngàn đồng).

Kể từ ngày có đơn thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Huỳnh Thanh S có người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng bà Nguyễn Thị T, chị Huỳnh Thị Tú U, anh Huỳnh Thanh N; bà Huỳnh Thị Kim H; bà Huỳnh Thị S1; ông Huỳnh Văn N1 và ông Huỳnh Văn P về việc yêu cầu chia bằng hiện vật đối với toàn bộ thửa số 01, tờ bản đồ số 16, diện tích 796,0m² tại ấp B, xã B, tỉnh Đồng Tháp và hoàn lại giá trị 01 kỷ phần thừa kế cho bà Nguyễn Thị T1 và chị Huỳnh Kim N2.

Về án phí: Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng ông Huỳnh Thanh S gồm bà Nguyễn Thị T, chị Huỳnh Thị Tú U, anh Huỳnh Thanh N phải chịu 14.428.000 đồng (Mười bốn triệu bốn trăm hai mươi tám ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền mà ông Huỳnh Thanh S đã nộp 1.250.000 đồng (Một triệu hai trăm năm mươi ngàn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 16489 ngày 13/3/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang (nay là Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Tháp), nên buộc bà Nguyễn Thị T, chị Huỳnh Thị Tú U, anh Huỳnh Thanh N còn phải nộp tiếp 13.178.000 đồng (Mười ba triệu một trăm bảy mươi tám ngàn đồng).

Bà Huỳnh Thị Kim H được miễn toàn bộ số tiền 14.428.000 đồng (Mười bốn triệu bốn trăm hai mươi tám ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại cho bà Huỳnh Thị Kim H số tiền 1.250.000 đồng (Một triệu hai trăm năm mươi ngàn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 16490 ngày 13/3/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang (nay là Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Tháp).

Bà Huỳnh Thị S1 được miễn toàn bộ số tiền 14.428.000 đồng (Mười bốn triệu bốn trăm hai mươi tám ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại cho bà Huỳnh Thị S1 số tiền 1.250.000 đồng (Một triệu hai trăm năm mươi ngàn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 16491 ngày 13/3/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang (nay là Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Tháp).

Ông Huỳnh Văn N1 được miễn toàn bộ số tiền 14.428.000 đồng (Mười bốn triệu bốn trăm hai mươi tám ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại cho ông Huỳnh Văn N1 số tiền 1.250.000 đồng (Một triệu hai trăm năm mươi ngàn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 16488 ngày 13/3/2019 của Chi

cục Thi hành án dân sự huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang (nay là Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Tháp).

Ông Huỳnh Văn P phải chịu 14.428.000 đồng (Mười bốn triệu bốn trăm hai mươi tám ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền 1.250.000 đồng (Một triệu hai trăm năm mươi ngàn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 16487 ngày 13/3/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang (nay là Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Tháp), nên buộc ông Huỳnh Văn P còn phải nộp tiếp 13.178.000 đồng (Mười ba triệu một trăm bảy mươi tám ngàn đồng).

Bà Nguyễn Thị T1 và chị Huỳnh Kim N2 phải chịu 14.428.000 đồng (Mười bốn triệu bốn trăm hai mươi tám ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo của đương sự.

Ngày 26/01/2026, Huỳnh Thị Kim H có đơn kháng cáo với nội dung: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Huỳnh Thị Kim H.

Ngày 03/02/2026, nguyên đơn Huỳnh Thị S1 có đơn kháng cáo với nội dung: Sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm, đề nghị giao toàn bộ thửa đất số 01, tờ bản đồ số 16, diện tích 796,0m² tại ấp B, xã B, tỉnh Đồng Tháp cho các nguyên đơn. Bà S1 đồng ý trả lại 01 kỷ phần di sản thừa kế bằng giá trị cho bà Nguyễn Thị T1 và chị Huỳnh Kim N2;

Ngày 05/02/2026, Nguyễn Thị T, Huỳnh Văn N1, Huỳnh Văn P có đơn kháng cáo với nội dung: Sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm, đề nghị giao toàn bộ thửa đất số 01, tờ bản đồ số 16, diện tích 796,0m² tại ấp B, xã B, tỉnh Đồng Tháp cho các nguyên đơn. Các đồng nguyên đơn đồng ý trả lại 01 kỷ phần di sản thừa kế bằng giá trị cho bà Nguyễn Thị T1 và chị Huỳnh Kim N2;

Chia di sản thừa kế là tài sản gắn liền với đất là 01 căn nhà diện tích 106,5m²; 01 căn nhà diện tích 49,6m²; căn gác diện tích 33,6m²; nhà kho diện tích 551,7m², mái che diện tích 54,4m²; mái che diện tích 250,04m², phần tường nhà thờ đã bị đập đi, bờ kè bị hư hỏng; 01 bộ bàn ghế cẩm thạch (01 bàn tròn + 04 ghế ngồi), 02 bộ ngựa gỗ đỏ (01 bộ 02 tấm và 01 bộ 03 tấm).

Ngày 02/02/2026, bị đơn Nguyễn Thị T1 có người đại diện theo ủy quyền là anh Trần V kháng cáo với nội dung: Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

1. Đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị T là bà Huỳnh Thị Kim H vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo của bà T với nội dung: Sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm, đề nghị giao toàn bộ thửa đất số 01, tờ bản đồ số 16, diện tích 796,0m² tại ấp B, xã B, tỉnh Đồng Tháp cho các nguyên đơn. Các đồng nguyên đơn đồng ý trả lại 01 kỷ phần di sản thừa kế bằng giá trị cho bà Nguyễn Thị T1 và chị Huỳnh Kim N2;

Chia di sản thừa kế là tài sản gắn liền với đất là 01 căn nhà diện tích 106,5m²; 01 căn nhà diện tích 49,6m²; căn gác diện tích 33,6m²; nhà kho diện

tích 551,7m², mái che diện tích 54,4m²; mái che diện tích 250,04m², phần tường nhà thờ đã bị đập đi, bờ kè bị hư hỏng; 01 bộ bàn ghế cẩm thạch (01 bàn tròn + 04 ghế ngồi), 02 bộ ngựa gỗ đỏ (01 bộ 02 tấm và 01 bộ 03 tấm).

2. Đại diện theo ủy quyền nguyên đơn Huỳnh Thị S1 là bà Huỳnh Thị Kim H vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo của bà S1 với nội dung: Sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm, đề nghị giao toàn bộ thửa đất số 01, tờ bản đồ số 16, diện tích 796,0m² tại ấp B, xã B, tỉnh Đồng Tháp cho các nguyên đơn. Bà S1 đồng ý trả lại 01 kỷ phần di sản thừa kế bằng giá trị cho bà Nguyễn Thị T1 và chị Huỳnh Kim N2;

3. Nguyên đơn Huỳnh Văn N1, Huỳnh Văn P vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo với nội dung: Sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm, đề nghị giao toàn bộ thửa đất số 01, tờ bản đồ số 16, diện tích 796,0m² tại ấp B, xã B, tỉnh Đồng Tháp cho các nguyên đơn. Các đồng nguyên đơn đồng ý trả lại 01 kỷ phần di sản thừa kế bằng giá trị cho bà Nguyễn Thị T1 và chị Huỳnh Kim N2;

Chia di sản thừa kế là tài sản gắn liền với đất là 01 căn nhà diện tích 106,5m²; 01 căn nhà diện tích 49,6m²; căn gác diện tích 33,6m²; nhà kho diện tích 551,7m², mái che diện tích 54,4m²; mái che diện tích 250,04m², phần tường nhà thờ đã bị đập đi, bờ kè bị hư hỏng; 01 bộ bàn ghế cẩm thạch (01 bàn tròn + 04 ghế ngồi), 02 bộ ngựa gỗ đỏ (01 bộ 02 tấm và 01 bộ 03 tấm).

4. Nguyên đơn Huỳnh Thị Kim H vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo với nội dung: Đề nghị chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Huỳnh Thị Kim H.

5. Bị đơn Nguyễn Thị T1 có người đại diện theo ủy quyền là chị Nguyễn Hà P1 vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo với nội dung: Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn Nguyễn Thị T1 đưa ra nhiều luận cứ để xác định phần diện tích đất tranh chấp là của ông Huỳnh Văn N4, không phải là di sản của bà C1 và đưa ra nhiều luận cứ khác và đề nghị chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị T1, không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn. Yêu cầu Tòa án xem xét việc thu thập chứng cứ, đánh giá chứng cứ mà Tòa án cấp sơ thẩm chưa làm rõ.

6. Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp phát biểu ý kiến:

Trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án Thẩm phán, Hội đồng xét xử và các đương sự đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân Sự;

Về nội dung vụ án: Đại diện Viện kiểm sát đưa ra nhiều luận cứ như án sơ thẩm đã nhận định là có căn cứ và đề nghị không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của người kháng cáo, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

Đối với yêu cầu kháng cáo về việc chia di sản thừa kế là tài sản gắn liền với đất là 01 căn nhà diện tích 106,5m²; 01 căn nhà diện tích 49,6m²; căn gác diện tích 33,6m²; nhà kho diện tích 551,7m², mái che diện tích 54,4m²; mái che diện tích 250,04m², phần tường nhà thờ đã bị đập đi, bờ kè bị hư hỏng; 01 bộ bàn ghế

cẩm thạch (01 bàn tròn + 04 ghế ngồi), 02 bộ ngựa gỗ đỏ (01 bộ 02 tấm và 01 bộ 03 tấm) là vượt quá yêu cầu kháng cáo. Vì yêu cầu này các nguyên đơn đã rút, Tòa án cấp sơ thẩm đã đình chỉ nên không đặt ra xem xét trong vụ án này.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên và những quy định pháp luật, Tòa án nhận định:

[1] Xét quan hệ pháp luật tranh chấp; Thời hạn kháng cáo; Sự có mặt, vắng mặt của đương sự, Hội đồng xét xử xét thấy:

Căn cứ vào yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn bà Huỳnh Thị Kim H, bà Huỳnh Thị S1, ông Huỳnh Văn N1, ông Huỳnh Văn P và ông Huỳnh Thanh S - có người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông S gồm: Bà Nguyễn Thị T, chị Huỳnh Thị Tú U, anh Huỳnh Thanh N thì vụ án thuộc quan hệ pháp luật tranh chấp “Chia di sản thừa kế theo quy định pháp luật và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất” được quy định tại Điều 612 Bộ luật Dân sự; khoản 5 Điều 26 và Điều 34 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điều 32 Luật Tố tụng Hành chính và vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án;

Căn cứ vào đơn kháng cáo và biên lai nộp tạm ứng án phí phúc thẩm của Nguyễn Thị T là người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn Huỳnh Thanh S; Nguyên đơn Huỳnh Thị Kim H, Huỳnh Thị S1, Huỳnh Văn N1, Huỳnh Văn P; Trần V là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn Nguyễn Thị T1 thì những người kháng cáo bản án dân sự sơ thẩm đã kháng cáo trong thời hạn theo quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Xét trong quá trình thụ lý vụ án và chuẩn bị xét xử, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho đương sự theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân Sự; Bà Nguyễn Thị Kim H1, ông Huỳnh Văn N1, ông Huỳnh Văn P, chị Nguyễn Hà P1, luật sư Võ Tuấn Vĩnh T2 có mặt; Đại diện Ủy ban nhân dân xã B và đại diện Đình Bình P2 có văn bản xin vắng mặt nên Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử theo quy định.

[2]. Xét đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị T là người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn Huỳnh Thanh S; Nguyên đơn Huỳnh Thị Kim H, Huỳnh Thị S1, Huỳnh Văn N1, Huỳnh Văn P; Trần V là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn Nguyễn Thị T1, Hội đồng xét xử xét thấy:

[2.1]. Xét hôn nhân thực tế, thời điểm mở thừa kế, hàng thừa kế của cụ Huỳnh Văn V1 và cụ Trần Thị C1, nhận thấy:

Các đương sự đều thừa nhận, cụ Huỳnh Văn V1 và cụ Trần Thị C1 kết hôn trước năm 1955, không đăng ký kết hôn. Ngày 24/7/1982 là ngày cụ V1 chết thì giữa cụ V1 và cụ C1 không có ly hôn;

Vì thế có cơ sở xác định cụ Huỳnh Văn V1 và cụ Trần Thị C1 kết hôn trước năm 1955 và được điều chỉnh bởi Luật Hôn nhân và gia đình năm 1959 là hôn nhân thực tế cho nên cụ V1 và cụ C1 vẫn là vợ chồng.

Cụ Huỳnh Văn V1 và cụ Trần Thị C1 có 07 người con chung gồm: Huỳnh Thanh S (chết ngày 10/10/2021 có hàng thừa kế thứ nhất gồm: Nguyễn Thị T, Huỳnh Thị Tú U, Huỳnh Thanh N); Huỳnh Thị Kim H; Huỳnh Thị S1; Huỳnh Văn N1; Huỳnh Văn P; Huỳnh Văn N4 (chết ngày 08/12/2018 có hàng thừa kế thứ nhất gồm: Nguyễn Thị T1, Huỳnh Kim N2); Huỳnh Ngọc T3 (chết năm 1972 là liệt sĩ, không có vợ con).

Cụ Huỳnh Văn V1 chết ngày 24/7/1982, nên thời điểm mở thừa kế của cụ V1 được xác định theo Pháp lệnh thừa kế năm 1990 là ngày 10/9/1990;

Hàng thừa kế của cụ Huỳnh Văn V1 gồm có: Trần Thị C1, Huỳnh Thanh S; Huỳnh Thị Kim H; Huỳnh Thị S1; Huỳnh Văn N1; Huỳnh Văn P; Huỳnh Văn N4;

Cụ Trần Thị C1 chết ngày 16/9/2012, nên thời điểm mở thừa kế của cụ C1 là ngày 16/9/2012;

Hàng thừa kế của cụ Trần Thị C1 gồm có: Huỳnh Thanh S (chết ngày 10/10/2021 có hàng thừa kế thứ nhất gồm: Nguyễn Thị T, Huỳnh Thị Tú U, Huỳnh Thanh N); Huỳnh Thị Kim H; Huỳnh Thị S1; Huỳnh Văn N1; Huỳnh Văn P; Huỳnh Văn N4 (chết ngày 08/12/2018 có hàng thừa kế thứ nhất gồm: Nguyễn Thị T1, Huỳnh Kim N2).

[2.2]. Xét thừa số 01, tờ bản đồ số 16, diện tích 796,0m² theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất CH03582 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp vào ngày 06/12/2017 cho hộ ông Huỳnh Văn N4 có phải là di sản thừa kế của cụ Trần Thị C1 hay không, nhận thấy:

Căn cứ trích lục hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH03582 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp vào ngày 06/12/2017 cho hộ ông Huỳnh Văn N4:

Ngày 02/10/2017, ông Huỳnh Văn N4 làm đơn đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất. Tại nội dung nguồn gốc sử dụng, ông N4 khai là “*mẹ là bà Trần Thị C1 cho tặng năm 1996 sử dụng đến nay*”;

Thửa đất 932 được đổi thành thửa số 1, tờ bản đồ số 16;

Tuy nhiên, tại thời điểm này thì cụ Trần Thị C1 chết ngày 16/9/2012, trong hồ sơ không có các đồng thừa kế của cụ C1 từ chối nhận di sản thừa kế.

Ngoài ra, các đồng nguyên đơn xác định thửa đất 932 là tài sản của cụ C1 với các chứng cứ sau:

Cụ C1 không có văn bản tặng cho quyền sử dụng đất số 01, tờ bản đồ số 16, diện tích 796,0m² cho ông Huỳnh Văn N4;

Ngày 07/5/1993, Ủy ban nhân dân huyện C đã cấp quyền sở hữu căn nhà bán kiên cố kết cấu vách tường, nền gạch bông, cột bê tông cốt thép, mái ngói diện tích 105m² trên thửa đất 932;

Ngày 09/10/2003 xí nghiệp T5 cũng được Ủy ban nhân dân tỉnh T chứng nhận được quyền sử dụng phần đất diện tích 134,5m², tờ bản đồ số 02, thửa số 932 cụ C1 là chủ doanh nghiệp theo giấy phép thành lập ngày 23/02/1993;

Đồng thời, cụ C1 được Ủy ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa số 932, diện tích 810m², đất quả (từ ngày 05/5/1993 đến ngày 09/10/2003 cụ C1 hợp thức hồ sơ cấp diện tích 134,5m² đất xây dựng này tại tờ trình số 163/3935/QĐUB), nay là xin hợp thức hồ sơ đăng ký quyền sử dụng đất xây dựng cơ bản phần diện tích còn lại cho Xí nghiệp T5;

Căn cứ Công văn số 22/UBND-PKT ngày 09/01/2026 của Ủy ban nhân dân xã B, tỉnh Đồng Tháp xác định: “Theo tài liệu 299, thửa 932, diện tích 810, do bà Trần Thị C1 đăng ký nhưng trong mục kê không thể hiện ngày tháng năm. Theo tài liệu 301 thì thửa 932 tương ứng thửa số 1, tờ bản đồ số 16, diện tích 796m²;

Về lý do giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H01057 bị thu hồi: Ủy ban nhân dân xã kiến nghị Tòa án khu vực 4 – Đồng Tháp liên hệ Chi nhánh Văn phòng Đ để được cung cấp thông tin, lý do thu hồi”;

Vì thế có căn cứ xác định thửa đất số 01, tờ bản đồ số 16, diện tích 796,0m² (đo đạc thực tế là 787m²) đất tại ấp B, xã B, huyện C, tỉnh Tiền Giang (nay là ấp B, xã B, tỉnh Đồng Tháp) theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất CH03582 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp vào ngày 06/12/2017 cho hộ ông Huỳnh Văn N4 là di sản thừa kế của cụ Trần Thị C1 chết để lại.

[2.3]. Chia di sản thừa kế là quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 01, tờ bản đồ số 16, diện tích 796,0m² (đo đạc thực tế là 787m²) theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất CH 03582 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp vào ngày 06/12/2017 cho hộ ông Huỳnh Văn N4, nhận thấy:

Cụ Trần Thị C1 đã chết ngày 16/9/2012 không lập di chúc nên di sản thừa kế của cụ C1 là thửa đất số 01, tờ bản đồ số 16, diện tích 796,0m² (đo đạc thực tế là 787m²) phải được chia theo pháp luật;

Áp dụng thời hiệu thừa kế được quy định tại Điều 623 Bộ luật Dân sự thì thời hiệu yêu cầu chia di sản thừa kế đối với bất động sản là 30 năm nên thời hiệu yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ Trần Thị C1 vẫn còn thời hiệu;

Các nguyên đơn bà Huỳnh Thị Kim H, bà Huỳnh Thị S1, ông Huỳnh Văn N1, ông Huỳnh Văn P và ông Huỳnh Thanh S - có người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông S gồm: Bà Nguyễn Thị T, chị Huỳnh Thị Tú U, anh Huỳnh Thanh N yêu cầu được chia nhận bằng hiện vật đối với toàn bộ thửa đất số 01, tờ bản đồ số 16, diện tích 796,0m² và hoàn lại 01 kỷ phần thừa kế bằng giá trị cho bà T1, chị N2;

Căn cứ công văn số 990/CN.KVVIII-KTĐC ngày 28/10/2025 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai khu vực VIII – tỉnh Đồng Tháp xác định thửa đất số 01, tờ bản đồ số 16, diện tích 796,0m² tiếp giáp đường huyện 65 (có hành lang bảo vệ an toàn đường bộ tính từ tim ra mỗi bên là 9,0m theo công văn số 582/KT&HT ngày 19/6/2024 của Phòng kinh tế và hạ tầng huyện C) và sông B (có hành lang bảo vệ an toàn sông là 10,0m theo khoản 2 Điều 1 quyết định số 12/2023/QĐ-UBND ngày 14/7/2023 của UBND tỉnh T (nay là tỉnh Đồng Tháp). Đồng thời, thửa đất có vị trí gần cầu T (do cầu có chiều dài từ 20,0m đến dưới

60,0m, nên có chiều rộng hành lang bảo vệ an toàn cầu là 50,0m và chiều dọc cầu là 30,0m theo khoản 2 Điều 11 Nghị Định số 165/2024/NĐ-CP ngày 26/12/2024) nên toàn bộ phần đất thửa số 01, tờ bản đồ số 16, diện tích 796,0m² nằm hoàn toàn trong hành lang bảo vệ an toàn cầu Trảng;

Theo quy định tại Điều 5 quyết định số 40/2024/QĐ-UBND ngày 07/10/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh T (nay là tỉnh Đồng Tháp) thì toàn bộ thửa đất đang tranh chấp nằm hoàn toàn trong hành lang bảo vệ an toàn nên không đủ điều kiện tách thửa theo quy định;

Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm đã căn cứ vào tình hình thực tế là kể từ ngày cụ C1 chết đến hiện tại thì ông N4 cùng vợ con quản lý, sử dụng. Trong quá trình sử dụng, gia đình ông N4 cũng có sửa chữa thêm, do phần đất không đủ điều kiện để tách thửa, các nguyên đơn đều có nhà, đất khác nên không chia bằng hiện vật cho các nguyên đơn;

Tiếp tục giao toàn bộ thửa đất số 01, tờ bản đồ số 16, diện tích 796,0m² (đo đạc thực tế là 787m²) cho bị đơn bà T1, chị N2 tiếp tục quản lý, sử dụng. Bà T1, chị N2 có nghĩa vụ trả giá trị kỷ phần mà các nguyên đơn được hưởng di sản của cụ C1 là phù hợp.

Tại phiên tòa sơ thẩm các nguyên đơn có ý kiến nếu chia thửa đất số 01, tờ bản đồ số 16, diện tích 796,0m² bằng giá trị thì yêu cầu căn cứ theo chứng thư thẩm định giá ngày 04/3/2021 của Công ty Trách nhiệm hữu hạn K1 giá đất 2.200.000 đồng/m² nhân với diện tích đo đạc thực tế là 787m² thành tiền là 1.731.400.000 đồng chia cho 6 kỷ phần nên mỗi kỷ phần là 288.566.000 đồng/01 kỷ phần thừa kế;

Bà T1, chị N2 có nghĩa vụ hoàn lại giá trị cho các đồng thừa kế gồm các kỷ phần:

Ông Huỳnh Văn S2 (có người kế thừa quyền, nghĩa vụ của ông S2 gồm: Nguyễn Thị T, Huỳnh Thị Tú U, Huỳnh Thanh N); Huỳnh Thị Kim H; Huỳnh Thị S1; Huỳnh Văn N1; Huỳnh Văn P, giá trị của mỗi kỷ phần với số tiền 288.566.000 đồng là phù hợp.

Tại phiên tòa phúc thẩm, những người kháng cáo không cung cấp được chứng cứ nào khác ngoài những chứng cứ mà Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét;

Vì thế Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị T, bà Huỳnh Thị Kim H, bà Huỳnh Thị S1, ông Huỳnh Văn N1, ông Huỳnh Văn P và bà Nguyễn Thị T1.

[2.4]. Đối với yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa số 01, tờ bản đồ số 16, diện tích 796,0m² theo số phát hành CI 434529, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất CH 03582 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp vào ngày 06/12/2017 cho hộ ông Huỳnh Văn N4, nhận thấy:

Căn cứ vào trích lục hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa số 01, tờ bản đồ số 16, diện tích 796,0m² do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 06/12/2017 cho ông Huỳnh Văn N4 nhận thấy:

Về trình tự, thủ tục cấp giấy chưa đúng quy định pháp luật cụ thể tại đơn đăng ký cấp giấy ngày 02/10/2017 xác định nguồn gốc đất do cụ C1 tặng cho, nhưng trong hồ sơ cấp giấy không có văn bản nào thể hiện việc tặng cho đất này vì phần đất này cụ C1 là người kê khai đăng ký là chủ sử dụng đất;

Sau khi cụ C1 chết năm 2012, ngày 20/11/2014, những người con của cụ C1 có lập biên bản họp mặt gia đình, nội dung biên bản thống nhất chọn ông N4 là người đứng tên phần đất này nhưng ông P không đồng ý, đến ngày 24/11/2014 ông N4 có làm đơn yêu cầu được hưởng di sản đã được Ủy ban nhân dân xã B tổ chức hòa giải nhưng các anh chị em không thống nhất;

Do các đồng thừa kế của cụ C1 không thống nhất với nhau về việc giao phần đất này cho ông N4, nhưng Ủy ban nhân dân huyện C đã làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông N4 đứng tên là không đúng quy định pháp luật;

Tuy nhiên, như đã xác định nguồn gốc và chia di sản thừa kế theo pháp luật thì toàn bộ tài sản trên giao cho bà T1, chị N2 là người thừa kế của ông Huỳnh Văn N4 mà ông N4 đã được đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên không cần phải hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa số 01, tờ bản đồ số 16, diện tích 796,0m² theo số phát hành CI 434529, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất CH03582 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp vào ngày 06/12/2017 cho ông Huỳnh Văn N4.

Bà T1 và chị N2 được quyền liên hệ với cơ quan quản lý đất đai để được điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định.

Vì thế cần sửa án sơ thẩm về phần này.

[3]. Ngoài ra, theo bản đồ địa chính khu đất (trích đo) ngày 10/7/2023 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C (nay là Chi nhánh Văn phòng Đ) tiến hành đo đạc thực tế thửa số 01, tờ bản đồ số 16, diện tích 796,0m² qua kết quả đo đạc hiện trạng phía bà T1 và chị N2 đang quản lý sử dụng phần đất ở hướng Đông giáp ranh với đất Đ trong sơ đồ có ký hiệu số 02 diện tích 43,9m² lấn sang đất của Đình Bình P2 và phần đất có ký hiệu số 03 diện tích 1,6m² thì Đình Bình P2 đang quản lý sử dụng không đúng với ranh giới theo bản đồ chính quy được cấp. Tuy nhiên, tại bản tự khai của Đình Bình P2 là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án xác định sau khi đo đạc hai bên chỉ ranh không đúng ranh đất đã được cấp giấy thì giữa Đình Bình P2 với bà T1 đã thỏa thuận trả lại xong phần diện tích đất này đúng hiện trạng ranh đất đã được cấp, nên không có ý kiến hay yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này.

[4]. Tại phiên tòa sơ thẩm, các nguyên đơn xin rút lại yêu cầu khởi kiện về việc chia tài sản gắn liền với đất là 01 căn nhà diện tích 106,5m²; 01 căn nhà diện tích 49,6m²; căn gác diện tích 33,6m²; nhà kho diện tích 551,7m², mái che diện tích 54,4m²; mái che diện tích 250,04m², phần tường nhà thờ đã bị đập đi, bờ kè bị hư hỏng; 01 bộ bàn ghế cẩm thạch (01 bàn tròn + 04 ghế ngồi), 02 bộ ngựa gỗ đỏ (01 bộ 02 tấm và 01 bộ 03 tấm). Tòa án cấp sơ thẩm đã đình chỉ xét xử đối với yêu cầu này của các nguyên đơn là phù hợp;

Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm không nêu hậu quả pháp lý của việc đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện là thiếu sót nên cần sửa án sơ thẩm về phần này.

[5]. Đối với yêu cầu kháng của nguyên đơn Huỳnh Văn N1, Huỳnh Văn P, Nguyễn Thị T về việc Chia di sản thừa kế là tài sản gắn liền với đất là 01 căn nhà diện tích 106,5m²; 01 căn nhà diện tích 49,6m²; căn gác diện tích 33,6m²; nhà kho diện tích 551,7m², mái che diện tích 54,4m²; mái che diện tích 250,04m², phần tường nhà thờ đã bị đập đi, bờ kè bị hư hỏng; 01 bộ bàn ghế cẩm thạch (01 bàn tròn + 04 ghế ngồi), 02 bộ ngựa gỗ đỏ (01 bộ 02 tấm và 01 bộ 03 tấm), nhận thấy:

Tại giai đoạn sơ thẩm, các nguyên đơn đã rút yêu cầu khởi kiện về phần này nên Tòa án cấp sơ thẩm đã đình chỉ cho nên Tòa án cấp phúc thẩm không đặt ra xem xét yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn Huỳnh Văn N1, Huỳnh Văn P, Nguyễn Thị T.

[6]. Về án phí dân sự phúc thẩm: Đương sự phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định.

[7]. Đối với đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp có một phần phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các điều 148 và khoản 2 Điều 308; Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng các điều 609, 610, 611, 612, 613, 614, 623, 649, 650, 651 Bộ luật dân sự; Áp dụng Điều 137 Luật đất đai (sửa đổi, bổ sung năm 2024);

Áp dụng Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Căn cứ Luật thi hành án Dân Sự.

Xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị T, bà Huỳnh Thị Kim H, bà Huỳnh Thị S1, ông Huỳnh Văn N1, ông Huỳnh Văn P và bà Nguyễn Thị T1.

Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 16/2026/DS-ST ngày 22/01/2026 của Tòa án nhân dân Khu vực 4 - tỉnh Đồng Tháp.

1.1. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn ông Huỳnh Thanh S (có người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng gồm: Bà Nguyễn Thị T, chị Huỳnh Thị Tú U, anh Huỳnh Thanh N); bà Huỳnh Thị Kim H; bà Huỳnh Thị S1; ông Huỳnh Văn N1 và ông Huỳnh Văn P về việc chia tài sản gắn liền với đất là 01 căn nhà diện tích 106,5m²; 01 căn nhà diện tích 49,6m²; căn gác diện tích 33,6m²; nhà kho diện tích 551,7m², mái che diện tích 54,4m²; mái che diện tích 250,04m², phần tường nhà thờ đã bị đập đi, bờ kè bị hư hỏng; 01 bộ bàn ghế cẩm thạch (01 bàn tròn + 04 ghế ngồi), 02 bộ ngựa gỗ đỏ (01 bộ 02 tấm và 01 bộ 03 tấm).

Hậu quả của việc đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T, chị Huỳnh Thị Tú U, anh Huỳnh Thanh N; bà Huỳnh Thị Kim H; bà Huỳnh Thị S1; ông Huỳnh Văn N1 và ông Huỳnh Văn P là được quyền khởi kiện lại đối với yêu cầu bị đình chỉ theo quy định tại khoản 1 Điều 218 của Bộ luật Tố tụng Dân Sự.

1.2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Huỳnh Thanh S (có người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng gồm: bà Nguyễn Thị T, chị Huỳnh Thị Tú U, anh Huỳnh Thanh N); bà Huỳnh Thị Kim H; bà Huỳnh Thị S1; ông Huỳnh Văn N1 và ông Huỳnh Văn P về việc công nhận thừa số 01, tờ bản đồ số 16, diện tích 796,0m² tại ấp B, xã B, tỉnh Đồng Tháp theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất CH03582 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp vào ngày 06/12/2017 cho hộ ông Huỳnh Văn N4 là di sản của cụ Trần Thị C1.

Xác nhận thừa số 01, tờ bản đồ số 16, diện tích 796,0m² (diện tích đo đạc thực tế 787m²) tại ấp B, xã B, tỉnh Đồng Tháp theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH03582 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp vào ngày 06/12/2017 cho hộ ông Huỳnh Văn N4 là di sản của cụ Trần Thị C1.

1.3. Không chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị T, chị Huỳnh Thị Tú U, anh Huỳnh Thanh N; bà Huỳnh Thị Kim H; bà Huỳnh Thị S1; ông Huỳnh Văn N1 và ông Huỳnh Văn P về việc hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thừa số 01, tờ bản đồ số 16, diện tích 796,0m² tại ấp B, xã B, tỉnh Đồng Tháp theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất CH03582 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp vào ngày 06/12/2017 cho hộ ông Huỳnh Văn N4.

1.4. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Huỳnh Thanh S (có người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng gồm: Bà Nguyễn Thị T, chị Huỳnh Thị Tú U, anh Huỳnh Thanh N); bà Huỳnh Thị Kim H; bà Huỳnh Thị S1; ông Huỳnh Văn N1 và ông Huỳnh Văn P về việc chia di sản thừa kế theo pháp luật thừa số 01, tờ bản đồ số 16, diện tích 796,0m² (diện tích đo đạc thực tế 787m²) tại ấp B, xã B, tỉnh Đồng Tháp theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất CH03582 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp vào ngày 06/12/2017 cho hộ ông Huỳnh Văn N4 và chia bằng giá trị cụ thể như sau:

Bà Huỳnh Thị Kim H được hưởng một kỷ phần di sản thừa kế theo pháp luật của cụ Trần Thị C1 có giá trị là 288.566.000 đồng (Hai trăm tám mươi tám triệu năm trăm sáu mươi sáu ngàn đồng);

Bà Huỳnh Thị S1 được hưởng một kỷ phần di sản thừa kế theo pháp luật của cụ Trần Thị C1 có giá trị là 288.566.000 đồng (Hai trăm tám mươi tám triệu năm trăm sáu mươi sáu ngàn đồng);

Ông Huỳnh Văn N1 được hưởng một kỷ phần di sản thừa kế theo pháp luật của cụ Trần Thị C1 có giá trị là 288.566.000 đồng (Hai trăm tám mươi tám triệu năm trăm sáu mươi sáu ngàn đồng);

Ông Huỳnh Văn P được hưởng một kỷ phần di sản thừa kế theo pháp luật của cụ Trần Thị C1 có giá trị là 288.566.000 đồng (Hai trăm tám mươi tám triệu năm trăm sáu mươi sáu ngàn đồng);

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tổ tụng của ông Huỳnh Thanh S gồm: Bà Nguyễn Thị T, chị Huỳnh Thị Tú U, anh Huỳnh Thanh N được hưởng một kỷ phần di sản thừa kế theo pháp luật của cụ Trần Thị C1 có giá trị là 288.566.000 đồng (Hai trăm tám mươi tám triệu năm trăm sáu mươi sáu ngàn đồng);

Bà Nguyễn Thị T1 và chị Huỳnh Kim N2 được hưởng một kỷ phần di sản thừa kế theo pháp luật của cụ Trần Thị C1 có giá trị là 288.566.000 đồng (Hai trăm tám mươi tám triệu năm trăm sáu mươi sáu ngàn đồng).

1.5. Trách nhiệm của người nhận hiện vật và có nghĩa vụ trả giá trị cho các đồng thừa kế khi thực hiện quyền, nghĩa vụ đối với nhau:

Giao toàn bộ phần đất thửa số 01, tờ bản đồ số 16, diện tích 796,0m² (diện tích đo đạc thực tế 787m²) tại ấp B, xã B, tỉnh Đồng Tháp giao cho bà Nguyễn Thị T1 và chị Huỳnh Kim N2 quản lý, sử dụng (trong đó có 01 kỷ phần thừa kế mà bà Nguyễn Thị T1 và chị Huỳnh Kim N2 được nhận diện tích 132,6m²) kèm theo bản đồ địa chính khu đất (trích đo) ngày 10/7/2023 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C (nay là Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai khu vực VIII – tỉnh Đồng Tháp) có tứ cận như sau: Hướng Đông giáp đất Đình Bình P2; Hướng Tây giáp đường bê tông; Hướng Nam giáp đất bà Nguyễn Thị T1, bà Nguyễn Thị K; Hướng Bắc giáp đường bê tông sông B.

Bà Nguyễn Thị T1 và chị Huỳnh Kim N2 có trách nhiệm liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định.

Buộc bà Nguyễn Thị T1 và chị Huỳnh Kim N2 có nghĩa vụ liên đới trả giá trị một kỷ phần cho những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tổ tụng của ông Huỳnh Văn S2 là bà Nguyễn Thị T, chị Huỳnh Thị Tú U, anh Huỳnh Thanh N với số tiền 288.566.000 đồng (Hai trăm tám mươi tám triệu năm trăm sáu mươi sáu ngàn đồng).

Buộc bà Nguyễn Thị T1 và chị Huỳnh Kim N2 có nghĩa vụ liên đới trả giá trị mỗi kỷ phần cho bà Huỳnh Thị Kim H, bà Huỳnh Thị S1, ông Huỳnh Văn N1, ông Huỳnh Văn P mà mỗi người được hưởng là 288.566.000 đồng (Hai trăm tám mươi tám triệu năm trăm sáu mươi sáu ngàn đồng);

Kể từ ngày có đơn thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

1.6. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Huỳnh Thanh S (có người kế thừa quyền, nghĩa vụ tổ tụng gồm: Bà Nguyễn Thị T, chị Huỳnh Thị Tú U, anh Huỳnh Thanh N); bà Huỳnh Thị Kim H; bà Huỳnh Thị S1; ông Huỳnh Văn N1 và ông Huỳnh Văn P về việc yêu cầu chia bằng hiện vật đối với toàn bộ thửa số 01, tờ bản đồ số 16, diện tích 796,0m² tại ấp B, xã B, tỉnh Đồng Tháp và hoàn lại giá trị 01 kỷ phần thừa kế cho bà Nguyễn Thị T1 và chị Huỳnh Kim N2.

1.7. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng ông Huỳnh Thanh S gồm: Bà Nguyễn Thị T, chị Huỳnh Thị Tú U, anh Huỳnh Thanh N phải chịu 14.428.000 đồng (Mười bốn triệu bốn trăm hai mươi tám ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà ông Huỳnh Thanh S đã nộp 1.250.000 đồng (Một triệu hai trăm năm mươi ngàn đồng) theo biên lai thu số 16489 ngày 13/3/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang (nay là Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Tháp), nên bà Nguyễn Thị T, chị Huỳnh Thị Tú U, anh Huỳnh Thanh N còn phải nộp tiếp số tiền 13.178.000 đồng (Mười ba triệu một trăm bảy mươi tám ngàn đồng).

Bà Huỳnh Thị Kim H không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm nên trả lại cho bà Huỳnh Thị Kim H số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm mà bà H đã nộp 1.250.000 đồng (một triệu hai trăm năm mươi ngàn đồng) theo biên lai thu số 16490 ngày 13/3/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang (nay là Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Tháp).

Bà Huỳnh Thị S1 không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm nên trả lại cho bà Huỳnh Thị S1 số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm mà bà S1 đã nộp 1.250.000 đồng (Một triệu hai trăm năm mươi ngàn đồng) theo biên lai thu số 16491 ngày 13/3/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang (nay là Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Tháp).

Ông Huỳnh Văn N1 không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm nên trả lại cho ông Huỳnh Văn N1 số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm mà ông N1 đã nộp 1.250.000 đồng (Một triệu hai trăm năm mươi ngàn đồng) theo biên lai thu số 16488 ngày 13/3/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang (nay là Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Tháp).

Ông Huỳnh Văn P phải chịu 14.428.000 đồng (Mười bốn triệu bốn trăm hai mươi tám ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm mà ông P đã nộp 1.250.000 đồng (Một triệu hai trăm năm mươi ngàn đồng) theo biên lai thu số 16487 ngày 13/3/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang (nay là Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Tháp), nên ông Huỳnh Văn P còn phải nộp tiếp số tiền 13.178.000 đồng (Mười ba triệu một trăm bảy mươi tám ngàn đồng).

Bà Nguyễn Thị T1 và chị Huỳnh Kim N2 phải chịu 14.428.000 đồng (Mười bốn triệu bốn trăm hai mươi tám ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

2. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Ông Huỳnh Văn P phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm mà ông P đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 0002178 ngày 05/02/2026 của Thi hành án Dân sự tỉnh Đồng Tháp;

Bà Nguyễn Thị T1 phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm mà bà T1 đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 0002458 ngày 10/02/2026 của Thi hành án Dân sự tỉnh Đồng Tháp.

3. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 8, 34, 36, 71, 72 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định của Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Án tuyên vào lúc 14 giờ 30 phút, ngày 21/8/2026, có mặt bà Kim H, bà S1, ông N1, ông P và chị Hà P1.

Nơi nhận:

- TPT-TANDTC tại TPHCM;
- VKSND tỉnh Đồng Tháp;
- TAND Khu vực 4;
- THADS tỉnh Đồng Tháp;
- Đăng công thông tin điện tử;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trương Vĩnh Hữu